

PHỤ LỤC IV: DANH MỤC BỔ SUNG MỤC TIÊU VÀ PHÂN CẤP VỀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Địa phương	Tổng số tiền bổ sung có mục tiêu và phân cấp về ngân sách cấp xã năm 2026		
		Tổng số	Số thu tiền sử dụng đất điều tiết về NS cấp xã (theo tỷ lệ điều tiết)	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố cho ngân sách cấp xã
1	2	3=4+5	4	5
	Tổng số	6.166.027,000	2.641.294,000	3.524.733,000
A	Các phường, đặc khu	2.917.306,039	1.312.202,000	1.605.104,039
1	Pường Hồng Bàng	156.436,701	114.000,000	42.436,701
2	Pường Hồng An	37.503,372	-	37.503,372
3	Pường Lê Chân	48.857,377	400,000	48.457,377
4	Pường An Biên	44.599,150	1.800,000	42.799,150
5	Pường Ngô Quyền	119.335,751	80.000,000	39.335,751
6	Pường Gia Viên	63.899,383	22.842,000	41.057,383
7	Pường Kiến An	71.246,775	36.200,000	35.046,775
8	Pường Phù Liễn	95.873,688	62.468,000	33.405,688
9	Pường Hải An	370.276,138	321.114,000	49.162,138
10	Pường Đông Hải	52.760,781	8.240,000	44.520,781
11	Pường Đồ Sơn	31.163,651	2.500,000	28.663,651
12	Pường Nam Đồ Sơn	25.457,457	1.707,000	23.750,457
13	Pường Hưng Đạo	45.616,176	18.503,000	27.113,176
14	Pường Dương Kinh	44.019,028	19.000,000	25.019,028
15	Pường An Dương	63.873,708	21.880,000	41.993,708
16	Pường An Hải	48.283,508	10.760,000	37.523,508
17	Pường An Phong	34.509,974	1.950,000	32.559,974
18	Pường Hòa Bình	69.032,629	39.040,000	29.992,629
19	Pường Thủy Nguyên	47.383,365	1.000,000	46.383,365
20	Pường Nam Triệu	68.332,709	36.256,000	32.076,709
21	Pường Bạch Đằng	78.106,632	34.200,000	43.906,632
22	Pường Lưu Kiếm	94.076,704	54.600,000	39.476,704
23	Pường Thiên Hương	33.932,221	4.000,000	29.932,221
24	Pường Lê Ích Mộc	34.069,769	60,000	34.009,769
25	Pường Hải Dương	56.103,647	23.000,000	33.103,647
26	Pường Lê Thanh Nghị	69.663,369	29.200,000	40.463,369
27	Pường Việt Hòa	111.404,449	85.731,000	25.673,449
28	Pường Thành Đông	44.990,607	12.189,000	32.801,607
29	Pường Nam Đồng	56.686,913	33.017,000	23.669,913
30	Pường Tân Hưng	44.359,977	14.760,000	29.599,977
31	Pường Thạch Khôi	47.805,148	20.400,000	27.405,148
32	Pường Tứ Minh	59.901,477	34.520,000	25.381,477
33	Pường Ái Quốc	23.522,159	1.000,000	22.522,159
34	Pường Chu Văn An	45.688,402	3.000,000	42.688,402
35	Pường Chí Linh	31.685,283	2.780,000	28.905,283
36	Pường Trần Hưng Đạo	45.644,864	2.000,000	43.644,864
37	Pường Nguyễn Trãi	70.313,440	32.800,000	37.513,440

TT	Địa phương	Tổng số tiền bổ sung có mục tiêu và phân cấp về ngân sách cấp xã năm 2026		
		Tổng số	Số thu tiền sử dụng đất điều tiết về NS cấp xã (theo tỷ lệ điều tiết)	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố cho ngân sách cấp xã
38	Phường Trần Nhân Tông	36.942,397	5.208,000	31.734,397
39	Phường Lê Đại Hành	35.781,448	8.628,000	27.153,448
40	Phường Kinh Môn	26.622,839	4.000,000	22.622,839
41	Phường Nguyễn Đại Nãi	27.737,123	3.000,000	24.737,123
42	Phường Trần Liễu	79.839,844	54.700,000	25.139,844
43	Phường Bắc An Phụ	24.152,090	160,000	23.992,090
44	Phường Phạm Sư Mạnh	44.262,165	20.703,000	23.559,165
45	Phường Nhị Chiểu	42.808,962	3.886,000	38.922,962
46	Đặc khu Cát Hải	93.613,551	25.000,000	68.613,551
47	Đặc khu Bạch Long Vĩ	19.129,237		19.129,237
B	Các xã	3.248.720,961	1.329.092,000	1.919.628,961
48	Xã Việt Khê	31.573,308	-	31.573,308
49	Xã Kiến Hải	126.870,993	92.680,000	34.190,993
50	Xã Kiến Hưng	23.982,567	1.400,000	22.582,567
51	Xã Kiến Thụy	60.064,196	32.800,000	27.264,196
52	Xã Kiến Minh	62.118,453	40.885,000	21.233,453
53	Xã Nghi Dương	21.371,684	400,000	20.971,684
54	Xã Quyết Thắng	40.376,991	20.100,000	20.276,991
55	Xã Tiên Lãng	31.482,696	-	31.482,696
56	Xã Tân Minh	31.774,261	60,000	31.714,261
57	Xã Tiên Minh	32.972,491	40,000	32.932,491
58	Xã Chấn Hưng	26.758,102	692,000	26.066,102
59	Xã Hùng Thắng	31.090,043	-	31.090,043
60	Xã An Hưng	21.441,888	440,000	21.001,888
61	Xã An Khánh	40.111,135	13.300,000	26.811,135
62	Xã An Quang	24.867,193	1.600,000	23.267,193
63	Xã An Trường	40.812,429	15.290,000	25.522,429
64	Xã An Lão	37.580,110	5.000,000	32.580,110
65	Xã Vĩnh Bảo	49.398,341	15.600,000	33.798,341
66	Xã Nguyễn Bình Khiêm	28.195,356	5.200,000	22.995,356
67	Xã Vĩnh Am	50.011,950	21.600,000	28.411,950
68	Xã Vĩnh Hải	36.885,417	5.000,000	31.885,417
69	Xã Vĩnh Hòa	26.821,744	3.917,000	22.904,744
70	Xã Vĩnh Thịnh	22.938,214	1.000,000	21.938,214
71	Xã Vĩnh Thuận	24.002,158	-	24.002,158
72	Xã Nam An Phụ	32.258,755	5.800,000	26.458,755
73	Xã Nam Sách	38.745,039	10.172,000	28.573,039
74	Xã Thái Tân	24.169,167	3.570,000	20.599,167
75	Xã Hợp Tiến	32.398,555	11.890,000	20.508,555
76	Xã Trần Phú	45.305,854	15.132,000	30.173,854
77	Xã An Phú	38.511,187	7.844,000	30.667,187
78	Xã Thanh Hà	44.508,479	13.650,000	30.858,479
79	Xã Hà Tây	56.312,528	27.075,000	29.237,528
80	Xã Hà Bắc	54.789,091	23.840,000	30.949,091
81	Xã Hà Nam	27.603,788	400,000	27.203,788

TT	Địa phương	Tổng số tiền bổ sung có mục tiêu và phân cấp về ngân sách cấp xã năm 2026		
		Tổng số	Số thu tiền sử dụng đất điều tiết về NS cấp xã (theo tỷ lệ điều tiết)	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách thành phố cho ngân sách cấp xã
82	Xã Hà Đông	33.962,695	1.000,000	32.962,695
83	Xã Cẩm Giang	38.123,514	8.000,000	30.123,514
84	Xã Tuệ Tĩnh	35.820,934	12.000,000	23.820,934
85	Xã Mao Điền	87.083,239	54.040,000	33.043,239
86	Xã Cẩm Giàng	41.839,011	12.974,000	28.865,011
87	Xã Kê Sắt	56.527,049	24.400,000	32.127,049
88	Xã Bình Giang	46.718,004	17.410,000	29.308,004
89	Xã Đường An	70.468,269	40.677,000	29.791,269
90	Xã Thượng Hồng	59.872,498	35.820,000	24.052,498
91	Xã Gia Lộc	77.385,314	44.775,000	32.610,314
92	Xã Yết Kiêu	35.413,101	7.867,000	27.546,101
93	Xã Gia Phúc	36.127,319	1.000,000	35.127,319
94	Xã Trường Tân	48.678,345	20.800,000	27.878,345
95	Xã Tứ Kỳ	73.866,096	40.400,000	33.466,096
96	Xã Tân Kỳ	83.760,954	51.352,000	32.408,954
97	Xã Đại Sơn	27.490,319	800,000	26.690,319
98	Xã Chí Minh	41.815,961	9.850,000	31.965,961
99	Xã Lạc Phượng	38.644,619	12.206,000	26.438,619
100	Xã Nguyên Giáp	59.519,652	32.336,000	27.183,652
101	Xã Ninh Giang	44.615,756	11.200,000	33.415,756
102	Xã Vĩnh Lại	45.859,675	13.048,000	32.811,675
103	Xã Khúc Thừa Dụ	34.180,656	3.000,000	31.180,656
104	Xã Tân An	40.143,374	14.037,000	26.106,374
105	Xã Hồng Châu	35.680,779	5.074,000	30.606,779
106	Xã Thanh Miện	94.829,903	57.840,000	36.989,903
107	Xã Bắc Thanh Miện	100.896,238	74.810,000	26.086,238
108	Xã Hải Hưng	27.595,082	1.680,000	25.915,082
109	Xã Nguyễn Lương Bằng	102.489,937	74.672,000	27.817,937
110	Xã Nam Thanh Miện	37.093,855	8.400,000	28.693,855
111	Xã Phú Thái	81.262,884	45.904,000	35.358,884
112	Xã Lai Khê	81.887,367	46.901,000	34.986,367
113	Xã An Thành	50.075,830	24.050,000	26.025,830
114	Xã Kim Thành	160.888,570	124.392,000	36.496,570